

## **Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 39

# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Lê Thị Chín	Thành viên
Ông Từ Vĩ Trí	Thành viên

# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Hùng.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61192495/21953053/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.030.633.130.654</b>	<b>820.453.093.414</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>390.232.706.450</b>	<b>232.495.169.949</b>
111	1. Tiền		390.052.706.450	214.315.169.949
112	2. Các khoản tương đương tiền		180.000.000	18.180.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>169.071.392.395</b>	<b>221.745.997.662</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	161.350.266.591	216.234.271.920
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.365.627.484	6.339.599.065
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		330.691.947	256.230.121
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(975.193.627)	(1.084.103.444)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>419.997.625.136</b>	<b>330.556.667.514</b>
141	1. Hàng tồn kho		427.787.209.340	338.750.550.113
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.789.584.204)	(8.193.882.599)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>51.331.406.673</b>	<b>35.655.258.289</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.028.851.809	1.076.460.087
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		50.302.554.864	34.578.798.202
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>199.064.871.168</b>	<b>208.534.752.779</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>62.424.000</b>	<b>187.272.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		62.424.000	187.272.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>150.886.719.257</b>	<b>158.334.791.979</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	149.998.539.142	157.348.355.125
222	Nguyên giá		381.397.787.039	376.511.056.271
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(231.399.247.897)	(219.162.701.146)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	888.180.115	986.436.854
228	Nguyên giá		7.003.321.015	6.922.821.015
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.115.140.900)	(5.936.384.161)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>12.346.131.545</b>	<b>11.863.383.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	12.346.131.545	11.863.383.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>14.505.047.291</b>	<b>17.067.478.219</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		2.069.412.291	4.631.843.219
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.395.180.000	15.395.180.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.959.545.000)	(2.959.545.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>21.264.549.075</b>	<b>21.081.827.581</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	21.264.549.075	20.988.289.039
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	-	93.538.542
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.229.698.001.822</b>	<b>1.028.987.846.193</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>597.031.293.442</b>	<b>545.562.879.290</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>582.914.229.093</b>	<b>535.593.787.542</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	161.996.208.357	157.013.335.958
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.437.840.487	3.123.284.213
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.204.579.804	10.212.918.235
314	4. Phải trả người lao động		74.921.077.706	88.532.506.545
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.429.318.147	8.202.415.062
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.118.510.316	15.972.089.354
320	7. Vay ngắn hạn	18	322.363.667.349	248.523.249.005
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.443.026.927	4.013.989.170
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>14.117.064.349</b>	<b>9.969.091.748</b>
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	4.534.781.933	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	9.582.282.416	9.969.091.748
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>632.666.708.380</b>	<b>483.424.966.903</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21.1</b>	<b>632.666.708.380</b>	<b>483.424.966.903</b>
411	1. Vốn cổ phần		267.963.650.000	178.809.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		267.963.650.000	178.809.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		72.687.827.370	28.314.942.370
415	3. Cổ phiếu quỹ		(863.138.686)	(863.138.686)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.256.885.776)	(1.094.916.440)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		67.859.802.989	67.859.802.989
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		226.058.376.459	210.171.523.089
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		210.275.815.819	105.706.776.252
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		15.782.560.640	104.464.746.837
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		217.076.024	227.473.581
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.229.698.001.822</b>	<b>1.028.987.846.193</b>



Nguyễn Thị Diễm  
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	666.435.462.493	830.495.798.656
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	22.276.447	1.209.714.854
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	666.413.186.046	829.286.083.802
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	569.816.575.801	677.683.550.557
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.596.610.245	151.602.533.245
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	4.436.845.112	3.902.984.611
22	7. Chi phí tài chính	24	8.976.916.567	6.713.398.968
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.256.508.885	4.503.868.559
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	12.1	(2.562.430.928)	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	7.705.167.242	13.842.205.080
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	56.476.167.371	69.421.134.663
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.312.773.249	65.528.779.145
31	12. Thu nhập khác		815.979.483	841.887.841
32	13. Chi phí khác		109.101.047	169.943.013
40	14. Lợi nhuận khác		706.878.436	671.944.828
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.019.651.685	66.200.723.973
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	5.619.168.127	15.695.301.149
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	4.628.320.475	397.889.405
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.772.163.083	50.107.533.419
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		15.782.560.640	50.115.981.845
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(10.397.557)	(8.448.426)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.5	604	2.811
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.5	604	2.811

  
Nguyễn Thị Diễm  
Người lập

  
Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng

  
Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>26.019.651.685</b>	<b>66.200.723.973</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	12.980.585.000	13.977.705.677
03	Hoàn nhập dự phòng		(900.017.544)	(9.061.240.958)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.253.727.386	873.676.085
05	Lãi (lãi) từ hoạt động đầu tư		2.341.754.560	(28.432.065)
06	Chi phí lãi vay	24	4.256.508.885	4.503.868.559
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>46.952.209.972</b>	<b>76.466.301.271</b>
09	Giảm các khoản phải thu		38.698.259.530	65.697.700.142
10	Tăng hàng tồn kho		(89.036.659.227)	(88.646.196.012)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(21.435.866.013)	63.281.792.569
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(228.651.758)	4.189.896.539
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.299.034.466)	(4.789.494.164)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.057.988.096)	(29.052.152.376)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.466.669.513)	(773.543.449)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(39.874.399.571)</b>	<b>86.374.304.520</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(8.313.358.672)	(2.154.831.530)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		10.272.727	-
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		306.378.460	28.432.065
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(7.996.707.485)</b>	<b>(2.126.399.465)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	21.1	133.527.255.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	18	402.718.648.863	661.137.480.682
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(329.247.613.807)	(775.588.152.243)
36	Cổ tức đã trả	21.3	-	(4.456.325)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>206.998.290.056</b>	<b>(114.455.127.886)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>159.127.183.000</b>	<b>(30.207.222.831)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>232.495.169.949</b>	<b>128.163.362.782</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.389.646.499)	(196.897.918)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>390.232.706.450</b>	<b>97.759.242.033</b>



Nguyễn Thị Diễm  
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 4.265 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.773).

**Cơ cấu tổ chức**

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (%)
(1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	May mặc	100	100
(2) Công ty TNHH May Tân Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	May mặc	100	100
(3) Công ty TNHH Sài Gòn - Trường Long	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	May mặc	51	51
(4) Blue Saigon LLC (*)	Hoa Kỳ	Kinh doanh hàng may mặc	100	100

(\*) Blue Saigon LLC đang tạm thời ngưng hoạt động vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.8 Các chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 43 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài*

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

#### 3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Blue Saigon LLC đang hoạt động ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty này chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề may mặc và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	110.060.977	202.228.008
Tiền gửi ngân hàng	389.942.645.473	213.897.185.408
Tiền đang chuyển	-	215.756.533
Các khoản tương đương tiền (*)	180.000.000	18.180.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>390.232.706.450</b>	<b>232.495.169.949</b>

(\*) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hai (2) tháng và hưởng lãi suất 4,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ bên khác	158.319.539.991	216.234.271.920
- Columbia Sportswear Company (Hongkong) Ltd	107.973.694.368	52.923.690.284
- Desipro Pte Ltd	17.272.049.390	117.012.421.543
- New Wave Group SA	12.588.676.774	15.962.623.641
- Các khách hàng khác	20.485.119.459	30.335.536.452
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.030.726.600	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>161.350.266.591</b>	<b>216.234.271.920</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(975.193.627)	(1.084.103.444)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>160.375.072.964</b>	<b>215.150.168.476</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	1.084.103.444	637.095.053
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	39.919.865	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ	(148.829.682)	(148.983.463)
Số cuối kỳ	975.193.627	488.111.590

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
W.L. Gore & Associates (Hong Kong) Limited	2.703.729.774	-
Trung tâm Thiết bị Phòng cháy chữa cháy 4/10	1.886.296.864	1.375.773.840
Viking Torch Far East Limited	-	1.940.433.856
Các nhà cung cấp khác	3.775.600.846	3.023.391.369
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.365.627.484</b>	<b>6.339.599.065</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	230.109.326.577	(4.202.218.576)	110.064.964.062	(4.204.719.688)
Nguyên liệu, vật liệu	191.961.889.322	(3.587.365.628)	216.405.361.118	(3.989.162.911)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.847.003.918	-	5.096.973.142	-
Công cụ, dụng cụ	1.723.251.464	-	2.077.686.133	-
Hàng đang đi đường	145.738.059	-	4.671.097.658	-
Hàng hóa	-	-	434.468.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>427.787.209.340</u></b>	<b><u>(7.789.584.204)</u></b>	<b><u>338.750.550.113</u></b>	<b><u>(8.193.882.599)</u></b>

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	8.193.882.599	11.531.605.263
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(404.298.395)</u>	<u>(8.912.257.495)</u>
Số cuối kỳ	<u>7.789.584.204</u>	<u>2.619.347.768</u>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.028.851.809</b>	<b>1.076.460.087</b>
Chi phí sửa chữa	474.503.612	252.461.334
Khác	554.348.197	823.998.753
<b>Dài hạn</b>	<b>21.264.549.075</b>	<b>20.988.289.039</b>
Tiền thuê đất trả trước	14.176.220.457	14.362.700.559
Công cụ, dụng cụ	4.914.536.547	4.228.901.675
Máy móc, thiết bị	1.222.297.124	1.668.742.292
Khác	951.494.947	727.944.513
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.293.400.884</u></b>	<b><u>22.064.749.126</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	185.633.822.459	162.031.345.862	14.085.156.513	14.760.731.437	376.511.056.271
Mua mới trong kỳ	732.562.384	1.284.714.800	722.065.455	2.808.644.458	5.547.987.097
Thanh lý trong kỳ	-	-	(96.363.636)	(564.892.693)	(661.256.329)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>186.366.384.843</u>	<u>163.316.060.662</u>	<u>14.710.858.332</u>	<u>17.004.483.202</u>	<u>381.397.787.039</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>24.852.495.184</i>	<i>85.022.302.131</i>	<i>7.926.082.876</i>	<i>10.697.452.203</i>	<i>128.498.332.394</i>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	67.568.452.106	128.406.710.486	10.595.123.122	12.592.415.432	219.162.701.146
Khấu hao trong kỳ	4.043.837.462	7.471.861.874	533.614.641	752.514.284	12.801.828.261
Thanh lý trong kỳ	-	-	(96.363.636)	(468.917.874)	(565.281.510)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>71.612.289.568</u>	<u>135.878.572.360</u>	<u>11.032.374.127</u>	<u>12.876.011.842</u>	<u>231.399.247.897</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>118.065.370.353</u>	<u>33.624.635.376</u>	<u>3.490.033.391</u>	<u>2.168.316.005</u>	<u>157.348.355.125</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>114.754.095.275</u>	<u>27.437.488.302</u>	<u>3.678.484.205</u>	<u>4.128.471.360</u>	<u>149.998.539.142</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.922.821.015
Mua mới trong kỳ	<u>80.500.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>7.003.321.015</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	4.592.758.965
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.936.384.161
Hao mòn trong kỳ	<u>178.756.739</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>6.115.140.900</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>986.436.854</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>888.180.115</u>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	10.020.000.000
Dự án Nhà máy May Tân Mỹ tại Cụm		
Công nghiệp Hắc Dịch (i)	1.843.383.000	1.843.383.000
Khác	<u>482.748.545</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.346.131.545</u></b>	<b><u>11.863.383.000</u></b>

(i) Đây là số tiền Nhóm Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phú Mỹ để thuê lại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá gốc đầu tư	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.1)	2.069.412.291	-	4.631.843.219	-
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.2)	15.395.180.000	(2.959.545.000)	15.395.180.000	(2.959.545.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.027.023.219</b>	<b>(2.959.545.000)</b>	<b>20.027.023.219</b>	<b>(2.959.545.000)</b>

**12.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
		%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	May mặc	32,47	2.069.412.291	32,47	4.631.843.219

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	VND
<b>Giá trị đầu tư:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.341.000.000
<b>Phần lỹ kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	290.843.219
Phần lỗ từ công ty liên kết	(2.562.430.928)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(2.271.587.709)
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.631.843.219
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.069.412.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**12.2 Đầu tư vào các đơn vị khác**

Đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	-	843.950	10.127.400.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	25.266	1.269.730.000	-	25.266	1.269.730.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>15.395.180.000</b>	<b>(2.959.545.000)</b>		<b>15.395.180.000</b>	<b>(2.959.545.000)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả cho bên khác	161.814.508.114	156.121.487.404
- Desipro Pte. Ltd	45.975.032.022	51.799.778.485
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	27.018.331.945	18.154.822.930
- N.I. Teijin Shoji Co. Ltd.	23.197.670.361	27.013.676.403
- Khác	65.623.473.786	59.153.209.586
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	181.700.243	891.848.554
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>161.996.208.357</u></b>	<b><u>157.013.335.958</u></b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
WERX Design	999.709.800	-
Topo Designs	-	2.686.337.125
Khác	438.130.687	436.947.088
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.437.840.487</u></b>	<b><u>3.123.284.213</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.811.768.322	5.619.168.127	(9.057.988.096)	5.372.948.353
Thuế giá trị gia tăng	775.458.539	7.111.477.453	(4.086.587.600)	3.800.348.392
Thuế thu nhập cá nhân	340.931.887	5.948.701.021	(5.375.646.046)	913.986.862
Thuế khác	284.759.487	1.510.092.878	(677.556.168)	1.117.296.197
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.212.918.235</u></b>	<b><u>20.189.439.479</u></b>	<b><u>(19.197.777.910)</u></b>	<b><u>11.204.579.804</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền lương phép năm	3.383.685.293	5.593.053.043
Chi phí phạt	-	1.207.500.000
Khác	1.045.632.854	1.401.862.019
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.429.318.147</u></b>	<b><u>8.202.415.062</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	3.446.187.733	1.772.518.875
Nhận đặt cọc	-	9.000.000.000
Nhận tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông	-	4.499.857.479
Khác	672.322.583	699.713.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.118.510.316</u></b>	<b><u>15.972.089.354</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vay ngân hàng ngắn hạn	<u>248.523.249.005</u>	<u>402.718.648.863</u>	<u>(329.247.613.807)</u>	<u>369.383.288</u>	<u>322.363.667.349</u>

Nhóm Công ty có khoản vay ngân hàng ngắn hạn theo lãi suất thị trường nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Nguyên tệ USD	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	280.418.546.009	12.035.131	Từ 2,4% đến 3,3%	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	Vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Garmex Quảng Nam
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.324.040.359	1.043.950	3%	Ngày 27 tháng 7 năm 2020	Tín chấp
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	17.621.080.981	756.270	Từ 2,5% đến 2,8%	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2020 đến ngày 19 tháng 12 năm 2020	Tín chấp
	<u><b>322.363.667.349</b></u>	<u><b>13.835.351</b></u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	4.013.989.170	5.466.837.861
Sử dụng quỹ	<u>(1.570.962.243)</u>	<u>(773.543.449)</u>
Số cuối kỳ	<u><b>2.443.026.927</b></u>	<u><b>4.693.294.412</b></u>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.11*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	(1.193.786.099)	67.859.802.989	130.680.090.336	243.179.084	380.597.289.994
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	50.115.981.845	(8.448.426)	50.107.533.419
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(102.578.203)	-	-	-	(102.578.203)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>155.556.200.000</u>	<u>28.314.942.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>(1.296.364.302)</u>	<u>67.859.802.989</u>	<u>180.796.072.181</u>	<u>234.730.658</u>	<u>430.602.245.210</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	178.809.280.000	28.314.942.370	(863.138.686)	(1.094.916.440)	67.859.802.989	210.171.523.089	227.473.581	483.424.966.903
Tăng vốn trong kỳ (*)	89.154.370.000	44.372.885.000	-	-	-	-	-	133.527.255.000
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	15.782.560.640	(10.397.557)	15.772.163.083
Khác	-	-	-	-	-	104.292.730	-	104.292.730
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(161.969.336)	-	-	-	(161.969.336)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>267.963.650.000</u>	<u>72.687.827.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>(1.256.885.776)</u>	<u>67.859.802.989</u>	<u>226.058.376.459</u>	<u>217.076.024</u>	<u>632.666.708.380</u>

(\*) Vào ngày 14 tháng 1 năm 2020, Công ty đã phát hành 8.915.437 cổ phiếu với giá phát hành là 15.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 178.809.280.000 VND lên 267.963.650.000 VND. Vào ngày 14 tháng 2 năm 2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	178.809.280.000	155.556.200.000
Tăng vốn trong kỳ	89.154.370.000	-
Số cuối kỳ	<u>267.963.650.000</u>	<u>155.556.200.000</u>

**21.3 Cổ tức**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Cổ tức đã trả trong kỳ</b>		
Cổ tức đã trả bằng tiền cho chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>4.456.325</u>

**21.4 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	26.796.365	17.880.928
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.796.365	17.880.928
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.260)	(49.260)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.747.105	17.831.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.5 Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.782.560.640	50.115.981.845
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (*)	15.782.560.640	50.115.981.845
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	26.110.288	17.831.668
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	<i>604</i>	<i>2.811</i>
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	<i>604</i>	<i>2.811</i>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho kỳ hiện tại.

(\*\*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15% đã thực hiện vào ngày 18 tháng 7 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>666.435.462.493</b>	<b>830.495.798.656</b>
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	663.096.761.922	826.920.584.349
Doanh thu bán hàng nội địa	3.338.700.571	3.575.214.307
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(22.276.447)</b>	<b>(1.209.714.854)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(1.020.695)</i>	<i>(96.326.945)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(21.255.752)</i>	<i>(1.017.476.817)</i>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>(95.911.092)</i>
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>666.413.186.046</u></b>	<b><u>829.286.083.802</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>663.657.980.046</i>	<i>829.286.083.802</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>2.755.206.000</i>	<i>-</i>

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.086.082.716	3.874.552.546
Lãi tiền gửi	286.165.660	28.432.065
Doanh thu hoạt động tài chính khác	64.596.736	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.436.845.112</u></b>	<b><u>3.902.984.611</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	570.218.373.084	686.595.808.052
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(401.797.283)	(8.912.257.495)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>569.816.575.801</u></b>	<b><u>677.683.550.557</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.720.407.682	2.209.530.409
Chi phí lãi vay	4.256.508.885	4.503.868.559
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.976.916.567</b>	<b>6.713.398.968</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>7.705.167.242</b>	<b>13.842.205.080</b>
Chi phí vận chuyển	7.445.640.149	8.527.407.380
Chi phí hoa hồng	-	2.958.096.667
Chi phí khác	259.527.093	2.356.701.033
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>56.476.167.371</b>	<b>69.421.134.663</b>
Chi phí nhân viên	41.394.841.710	53.166.708.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.396.342.580	6.167.830.762
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.706.700.453	4.541.341.839
Chi phí khác	5.978.282.628	5.545.253.844
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.181.334.613</b>	<b>83.263.339.743</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	348.470.212.879	389.377.611.421
Chi phí nhân viên	267.961.008.735	276.310.347.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.373.926.775	139.042.894.221
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	12.980.585.000	13.977.705.677
Chi phí khác	9.269.762.957	10.262.986.643
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>753.055.496.346</b>	<b>828.971.545.800</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN của Công ty, Công ty TNHH May Tân Mỹ và Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long là 20% thu nhập chịu thuế.
- ▶ Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (“Garmex Quảng Nam”), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế. Garmex Quảng Nam được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2017) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Garmex Quảng Nam trong chín (9) năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tại Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Được, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.
- ▶ Blue Saigon LLC, công ty con của Garmex Quảng Nam, được thành lập tại Hoa Kỳ và có nghĩa vụ nộp thuế TNDN liên bang với thuế suất là 21% thu nhập chịu thuế và thuế TNDN tiểu bang tại mức thấp hơn giữa 8,84% thu nhập chịu thuế và 800 Đô la Mỹ.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.619.168.127	15.201.589.386
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	493.711.763
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.628.320.475	397.889.405
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.247.488.602</u></b>	<b><u>16.093.190.554</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>26.019.651.685</b>	<b>66.200.723.973</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	5.079.502.829	13.278.961.184
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	36.883.948	101.140.560
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	307.165.024	38.982.428
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(4.042.560)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(350.942.245)
Thay đổi dự phòng phải thu	999.186.422	-
Phần lỗ từ công ty liên kết	512.486.186	-
Lỗi thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	3.316.306.753	2.675.721.650
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	493.711.763
Khác	-	(144.384.786)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>10.247.488.602</b>	<b>16.093.190.554</b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
			VND	
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	1.916.456.483	1.993.818.349	(77.361.866)	(154.251.801)
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.688.230.577)	(689.857.733)	(1.998.372.844)	-
Dự phòng đầu tư tài chính	(3.763.007.839)	(1.210.422.074)	(2.552.585.765)	(243.637.604)
<b>(Thuế TNDN hoãn lại phải trả) tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b><u>(4.534.781.933)</u></b>	<b><u>93.538.542</u></b>		
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			<b><u>(4.628.320.475)</u></b>	<b><u>(397.889.405)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Bên liên quan	Doanh thu gia công	2.755.206.000	-
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty có chủ tịch là thành viên HĐQT	Phí vận chuyển	1.464.819.096	770.145.286
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết	Phí dịch vụ	363.336.511	393.866.190

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Bên liên quan	Doanh thu gia công	<u>3.030.726.600</u>	<u>-</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty có chủ tịch là thành viên HĐQT	Phí vận chuyển	115.913.594	834.650.622
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết	Phí dịch vụ	65.786.649	57.197.932
			<u><b>181.700.243</b></u>	<u><b>891.848.554</b></u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thù lao	<u>1.102.970.899</u>	<u>1.122.651.665</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>16.638.123,57</u>	<u>8.956.182,34</u>

**30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Diễm  
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020